

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA HÀ NỘI

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
đã được soát xét

LƯU AASCN



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 – 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	06 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 31

TRẮC
DỊCH
AI C
" "
X
" "

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP Thương Mại Bia Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016.

Khái quát

Công ty CP Thương Mại Bia Hà Nội được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014976 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 08 tháng 12 năm 2006. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0102111943 thay đổi lần 10 ngày 18 tháng 05 năm 2015.

Hoạt động chính của Công ty là: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Mua bán hóa chất, phế liệu, phế phẩm sau quá trình sản xuất bia; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Bán buôn, nông lâm sản nguyên liệu(trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Dịch vụ tư vấn dự án đầu tư và xây dựng(không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Sản xuất rượu vang; Bán buôn thực phẩm; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Dịch vụ ủy thác xuất khẩu, Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Quảng cáo; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Bán buôn đồ uống.

Trụ sở của công ty đặt tại số 183 Hoàng Hoa Thám, P.Ngọc Hà, Q.Ba Đình, Tp. Hà Nội.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị và ban giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Đình Thanh	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên	
Ông Vũ Anh Tuấn	Thành viên	
Ông Lê Văn Hiếu	Thành viên	
Ông Hoàng Chí Thanh	Thành viên	Đến 27/04/2016
Bà Đỗ Phương Thảo	Thành viên	Từ 27/04/2016

Các thành viên của Ban Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Hùng	Giám đốc
Ông Vũ Anh Tuấn	Phó Giám đốc

21386

ÔNG T

NHIỆM

VỤ T

INH K

ÉM T

VI

HC

Số: 342/BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội, được lập ngày 13 tháng 08 năm 2016, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại phần thuyết minh V.11 trang 22, 23: Trong năm tài chính 2015 Công ty điều chỉnh hồi tố và hạch toán vào chi phí khác phải nộp Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội về việc bổ sung thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp theo kiến nghị của kiểm toán nhà nước đối với sản phẩm bia hơi Hà Nội số tiền 90.233.852.334 đồng (Cụ thể từ năm 2012 đến năm 2014: 62.086.059.909 đồng, năm 2015: 28.147.792.425 đồng) tương ứng với việc ghi tăng chi phí trên chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cũng giảm 19.673.148.826 đồng (Cụ thể từ năm 2012 đến năm 2014: 13.480.634.492 đồng, năm 2015: 6.192.514.334 đồng). Theo quyết định số 44803/QĐ-CT-KTT3 ngày 05/07/2016 kèm biên bản kiểm tra thuế ngày 28/06/2016 của Cục thuế Thành phố Hà Nội đã không chấp nhận chi phí khác của năm 2015 và truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2015 đã giảm trên. Công ty đã điều chỉnh hồi tố khoản thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu này vào bảng cân đối kế toán ngày 01/01/2016 (xem thêm thuyết minh VII.4 trang 30,31). Mặc dù biên bản kiểm tra cho thời kỳ năm 2015 không đề cập tới số liệu các năm trước nhưng với lý do không chấp nhận này thì việc ghi nhận khoản chi phí trên vào các năm tài chính từ 2012 đến 2014 số tiền 62.086.059.909 đồng cũng có thể làm cho chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 13.480.634.492 đồng, tức là chỉ tiêu lợi nhuận chưa phân phối giảm đi, chi tiêu thuế và các khoản nộp nhà nước tăng lên trên bảng cân đối kế toán đầu năm và cuối kỳ tương ứng.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ” chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Báo cáo kiểm toán lập ngày 08/04/2016 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Minh Tiến

Số giấy CNDKHN Kiểm toán: 0547-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		147.961.474.306	116.158.612.021
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	137.564.458.171	103.232.585.727
1. Tiền	111		23.114.458.171	6.682.585.727
2. Các khoản tương đương tiền	112		114.450.000.000	96.550.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.395.851.344	495.957.231
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	29.534.084	29.534.067
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.038.897.260	76.750.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	327.420.000	389.673.164
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		1.018.300.640	1.445.113.534
1. Hàng tồn kho	141	V.6	1.018.300.640	1.445.113.534
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.982.864.151	10.984.955.529
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	-	87.395.832
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	363.009.491
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	7.982.864.151	10.534.550.206
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		45.333.926.065	52.652.514.761
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

3052
CC
TÁCH N
TÍCH
AI CHI
VÀ V
NA
1-7

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
II. Tài sản cố định	220		22.506.484.044	23.927.323.624
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	22.506.484.044	23.927.323.624
- Nguyên giá	222		46.833.490.911	46.833.490.911
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.327.006.867)	(22.906.167.287)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	-
- Nguyên giá	228		144.648.000	144.648.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(144.648.000)	(144.648.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		7.500.000.000	7.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2	7.500.000.000	7.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15.327.442.021	21.225.191.137
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	15.327.442.021	21.225.191.137
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		193.295.400.371	168.811.126.782

38
IG
EM
IT
HK
IM
HV
PH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		151.163.163.458	137.330.434.566
I. Nợ ngắn hạn	310		151.163.163.458	137.330.434.566
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	2.917.371.644	4.382.066.919
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		688.787.257	734.410.525
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	1.525.492.102	28.636.400
4. Phải trả người lao động	314		3.244.170.866	1.420.165.245
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	946.432.300	104.545.455
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	141.999.741.006	129.299.701.539
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(158.831.717)	1.360.908.483
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		42.132.236.913	31.480.692.216
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	42.132.236.913	31.480.692.216
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.230.000.000	31.230.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.230.000.000	31.230.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		820.206.550	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.082.030.363	250.692.216
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(6.192.514.334)	493.054.273
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.274.544.697	(242.362.057)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		193.295.400.371	168.811.126.782

Người lập biểu

Ngọc

Vũ Thị Kim Ngọc

Kế toán trưởng

Liên

Mai Thị Phương Liên

Giám đốc



Hùng

Nguyễn Văn Hùng

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2016.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	291.659.300.160	256.621.468.779
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		291.659.300.160	256.621.468.779
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	259.854.987.609	224.483.228.161
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31.804.312.551	32.138.240.618
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.642.591.152	1.367.761.169
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	8.581.324.792	10.440.493.759
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	3.638.877.487	2.013.194.491
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22.226.701.424	21.052.313.537
11. Thu nhập khác	31	VI.5	39.358.160	37.672.659
12. Chi phí khác	32	VI.5	1.538.302.970	-
13. Lợi nhuận khác	40		(1.498.944.810)	37.672.659
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.727.756.614	21.089.986.196
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.6	4.453.211.917	4.639.796.963
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16.274.544.697	16.450.189.233
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	5.211	5.267
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.7	5.211	5.267

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







Vũ Thị Kim Ngọc

Mai Thị Phương Liên

Nguyễn Văn Hùng

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			20.727.756.614	21.089.986.196
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.420.839.580	1.526.528.695
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.642.591.152)	(1.367.761.169)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		19.506.005.042	21.248.753.722
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.974.279.211	(1.740.186.572)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		426.812.894	618.864.483
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		9.987.793.384	11.937.662.048
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5.985.144.948	(6.316.376.347)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.075.181.209)	(2.088.531.404)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.019.740.200)	(3.265.343.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		31.785.114.070	20.394.842.530
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1.968.054.545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(18.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.683.113.374	1.367.761.169
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	30		2.683.113.374	(18.600.293.376)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(136.355.000)	(109.925.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>(136.355.000)</i>	<i>(109.925.000)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		34.331.872.444	1.684.624.154
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		103.232.585.727	86.318.258.976
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		137.564.458.171	88.002.883.130

Người lập biểu



Vũ Thị Kim Ngọc

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2016

Kế toán trưởng



Mai Thị Phương Liên

Giám đốc



Nguyễn Văn Hùng

052
CỔ
ACH
CH
VÀ X
NAI
-7

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Thương Mại Bia Hà Nội được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014976 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 08 tháng 12 năm 2006. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0102111943 thay đổi lần 10 ngày 18 tháng 05 năm 2015.

Trụ sở của công ty đặt tại số 183 Hoàng Hoa Thám, P.Ngọc Hà, Q.Ba Đình, Tp. Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là Thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Mua bán hóa chất, phế liệu, phế phẩm sau quá trình sản xuất bia; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Bán buôn, nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Dịch vụ tư vấn dự án đầu tư và xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Sản xuất rượu vang; Bán buôn thực phẩm; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Dịch vụ ủy thác xuất khẩu, Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Quảng cáo; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Bán buôn đồ uống.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty liên kết:

Tên	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP TM Bia Hà Nội – Hưng Yên 89	Sản xuất bia	30.00.000.000	25%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán
Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

HA
AN
DA
AN
CT
CHI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch, chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần, ghi nhận tài sản, thanh toán nợ phải trả cùng thời điểm

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt	110.773.056	6.251.468
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.003.685.115	6.676.334.259
Các khoản tương đương tiền	114.450.000.000	96.550.000.000
Cộng	137.564.458.171	103.232.585.727

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư vào công ty liên kết

	30/06/2016			01/01/2016		
	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị vốn góp
Công ty cp Thương mại Bia Hà Nội-Hung Yên 89	25%	25%	7.500.000.000	25%	25%	7.500.000.000

Các giao dịch phát sinh chủ yếu trong kỳ với Công ty liên kết

Công ty	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch
Công ty cp Thương mại Bia Hà Nội-Hung Yên 89	Mua bia	5.462.342.400
	Cổ tức được chia	975.000.000

3. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu các khách hàng khác	29.534.084	29.534.067
Cộng	29.534.084	29.534.067

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty CP Truyền thông DC	-	38.500.000
Công ty CP PT Năng lượng điện Việt Nam	137.500.000	-
Công ty TNHH TM Vân Đạo	717.000.000	-
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	184.397.260	-
Trả trước các đối tượng khác	-	38.250.000
Cộng	1.038.897.260	76.750.000

HẠN AN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Phải thu khác

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Ký quỹ, ký cược	288.420.000	349.140.000
Phải thu BHXH	-	10.942
Thu lãi tiền gửi ngân hàng	-	40.522.222
Phải thu khác	39.000.000	-
Cộng	327.420.000	389.673.164

6. Hàng tồn kho

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.046.493	-
Công cụ, dụng cụ	875.788.711	1.310.620.114
Hàng hóa	133.465.436	134.493.420
Cộng	1.018.300.640	1.445.113.534



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ Quản lý	TSCĐ khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	23.242.470.862	6.958.920.069	16.373.832.435	198.267.545	60.000.000	46.833.490.911	
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	23.242.470.862	6.958.920.069	16.373.832.435	198.267.545	60.000.000	46.833.490.911	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	5.865.309.485	6.766.398.541	10.110.531.363	160.052.898	3.875.000	22.906.167.287	
Số tăng trong kỳ	491.722.401	53.110.284	860.097.805	8.409.090	7.500.000	1.420.839.580	
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	6.357.031.886	6.819.508.825	10.970.629.168	168.461.988	11.375.000	24.327.006.867	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	17.377.161.377	192.521.528	6.263.301.072	38.214.647	56.125.000	23.927.323.624	
Tại ngày cuối kỳ	16.885.438.976	139.411.244	5.403.203.267	29.805.557	48.625.000	22.506.484.044	

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã hết khấu hao còn sử dụng: 13.494.594.957 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	144.648.000
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	<u>144.648.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	144.648.000
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	<u>144.648.000</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối năm	<u>-</u>

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã hết khấu hao còn sử dụng: 144.648.000 đồng

9. Chi phí trả trước

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	87.395.832
Cộng	<u>-</u>	<u>87.395.832</u>
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	8.930.456.000	14.464.916.000
Tiền thuê đất (*)	6.251.161.024	6.330.289.644
Chi phí khác	145.824.997	429.985.493
Cộng	<u>15.327.442.021</u>	<u>21.225.191.137</u>

(*) Tiền thuê đất theo hợp đồng thuê đất số 28/HDTD ngày 31/7/2008 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHD-HT ngày 18/2/2010, thời gian thuê 46 năm.

305
C
HÁCH
DỊCH
HAI CH
VÀ
N/

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Phải trả người bán

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả ngắn hạn				
Công ty CP Quốc tế Sen Việt	457.624.244	457.624.244	1.537.934.816	1.537.934.816
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Đại Việt	60.500.000	60.500.000	852.559.303	852.559.303
Công ty CP XNK & Phân phối Phú Thái	-	-	499.125.000	499.125.000
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Phạm Minh	-	-	630.965.000	630.965.000
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	-	-	572.244.000	572.244.000
Công ty CP TM Bia Hà Nội Hưng Yên 89	2.070.743.400	2.070.743.400	-	-
Phải trả khách hàng khác	328.504.000	328.504.000	289.238.800	289.238.800
Cộng	2.917.371.644	2.917.371.644	4.382.066.919	4.382.066.919

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
b. Phải trả khách hàng là các bên liên quan		
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	-	572.244.000
Công ty CP TM Bia Hà Nội Hưng Yên 89	2.070.743.400	-
Cộng	2.070.743.400	-

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2016 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2016 VND
Thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	28.636.400	3.379.135.923	1.883.965.471	1.523.806.852
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.685.250	-	1.685.250
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	28.636.400	3.383.821.173	1.886.965.471	1.525.492.102
Thuế phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	173.655.347	255.875.658	82.220.311	-
Thuế thu nhập DN (*)	10.360.894.859	4.453.211.917	2.075.181.209	7.982.864.151
Cộng	10.534.550.206	4.709.087.575	2.157.401.520	7.982.864.151

(*) Trong năm tài chính 2015 Công ty điều chỉnh hồi tố theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót" và hạch toán vào chi phí khác theo công văn số 195/HABECO-TV ngày 21/03/2016 của Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội về việc bổ sung thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp theo kiến nghị của kiểm toán nhà nước đối với sản phẩm bia hơi Hà Nội số tiền 90.233.852.334 đồng, tương ứng với việc ghi tăng chi phí trên thuế thu nhập doanh nghiệp cũng giảm 19.673.148.826 đồng, cụ thể như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm phát sinh	Tăng chi phí khác	Tương ứng thuế TNDN giảm	Ghi chú
Năm 2012	17.396.442.269	3.044.377.397	Điều chỉnh hồi tố
Năm 2013	20.151.373.783	5.037.843.446	Điều chỉnh hồi tố
Năm 2014	24.538.243.857	5.398.413.649	Điều chỉnh hồi tố
Năm 2015	28.147.792.425	6.192.514.334	Phát sinh trong năm
Cộng	90.233.852.334	19.673.148.826	

Theo quyết định số 44803/QĐ-CT-KTT3 ngày 05/07/2016 kèm biên bản kiểm tra thuế ngày 28/06/2016 của Cục thuế Thành phố Hà Nội đã không chấp nhận chi phí thuế tiêu thụ đặc biệt của năm 2015 trị giá 28.147.792.425 đồng là chi phí hợp lệ khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp và truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trị giá 6.192.514.334 đồng. Công ty đã điều chỉnh hồi tố khoản thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu này vào năm 2015 (xem thêm thuyết minh VII.4 trang 30,31).

Mặc dù biên bản kiểm tra cho thời kỳ năm 2015 và không đề cập tới số liệu các năm trước nhưng với lý do không chấp nhận này thì việc ghi nhận khoản chi phí trên vào các năm tài chính từ 2012 đến 2014 số tiền 62.086.059.909 đồng có thể cũng làm cho chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 13.480.634.492 đồng.

Tuy nhiên Công ty sẽ phối hợp làm việc cùng Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội làm các thủ tục cần thiết và gửi công văn lên Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xin chấp thuận được hạch toán khoản chi phí thuế tiêu thụ đặc biệt nêu trên là chi phí hợp lệ khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

12. Chi phí phải trả

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí kiểm toán	-	54.545.455
Chi phí thuê mặt bằng	865.824.000	-
Chi phí tiền ăn	80.608.300	-
Chi phí phải trả khác	-	50.000.000
Cộng	946.432.300	104.545.455

13. Phải trả khác

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	69.095.476	151.029.676
Bảo hiểm xã hội	17.850.641	-
Cổ tức phải trả	5.437.241.410	2.450.596.410
Phải trả Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	90.233.852.334	90.233.852.334
Nhận ký quỹ, ký cược	43.896.771.487	35.723.544.487
Các khoản phải trả khác	2.344.929.658	740.678.632
Cộng	141.999.741.006	129.299.701.539

14-01
C
Y
H
/A
/01
AN
T
CH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	31.230.000.000	-	13.931.297.207
Lãi trong năm trước			(242.362.057)
Chia cổ tức			(9.369.000.000)
Trích lập các quỹ		8.543.376.625	(11.500.619.559)
Trích quỹ an sinh			(300.000.000)
Thù lao HĐQT, BKS			(192.000.000)
Kinh phí hoạt động HĐQT			(120.000.000)
Thưởng Ban quản lý			(500.000.000)
Sử dụng quỹ		(8.543.376.625)	8.543.376.625
Số dư đầu năm nay	31.230.000.000	-	250.692.216
Lãi trong kỳ			16.274.544.697
Trích lập các quỹ		820.206.550	(2.820.206.550)
Chia cổ tức			(3.123.000.000)
Trích thưởng ban điều hành			(500.000.000)
Số dư cuối kỳ	31.230.000.000	820.206.550	10.082.030.363

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2016		01/01/2016	
	VND	%	VND	%
Tổng công ty cp Bia Rượu NGK Hà Nội	18.738.000.000	60	18.738.000.000	60
Vốn góp của các đối tượng khác	12.492.000.000	40	12.492.000.000	40
Cộng	31.230.000.000	100	31.230.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	31.230.000.000	31.230.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	31.230.000.000	31.230.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

d. Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.123.000	3.123.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.123.000	3.123.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.123.000	3.123.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.123.000	3.123.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.123.000	3.123.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	251.946.550.930	222.101.975.191
Doanh thu cung cấp dịch vụ	39.712.749.230	34.519.493.588
Cộng	291.659.300.160	256.621.468.779

b. Doanh thu với các bên liên quan

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	215.039.000
Công ty TNHH MTV Thương mại HABECO	1.669.011.068

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	247.132.910.325	214.087.576.596
Giá vốn cung cấp dịch vụ	12.722.077.284	10.395.651.565
Cộng	259.854.987.609	224.483.228.161

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.667.591.152	1.367.761.169
Cổ tức, lợi nhuận được chia	975.000.000	-
Cộng	2.642.591.152	1.367.761.169

4. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	3.360.299.400	1.842.078.311
Chi phí vật liệu, dụng cụ	218.421.632	1.143.661.425
Chi phí khấu hao tài sản cố định	64.710.693	92.179.673
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.398.716.768	7.122.574.350
Chi phí bằng tiền khác	1.539.176.299	240.000.000
Cộng	8.581.324.792	10.440.493.759
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	818.160.000	680.160.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	36.474.510	76.161.818
Chi phí khấu hao tài sản cố định	323.134.524	401.354.659
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.331.594.200	448.071.236
Chi phí bằng tiền khác	1.129.514.253	407.446.778
Cộng	3.638.877.487	2.013.194.491

5. Thu nhập khác, chi phí khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
a. Thu nhập khác		
Thu nhập khác	39.358.160	37.672.659
Cộng	39.358.160	37.672.659
b. Chi phí khác		
Tiền phạt thuế, truy thu thuế	1.538.302.970	-
Cộng	1.538.302.970	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.727.756.614	21.089.986.196
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận	1.538.302.970	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.538.302.970	-
+ <i>Khoản tiền truy thu thuế, tiền phạt thuế</i>	1.538.302.970	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	22.266.059.584	21.089.986.196
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.453.211.917	4.639.796.963

7. Lãi trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.274.544.697	16.450.189.233
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông phổ thông	16.274.544.697	16.450.189.233
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	3.123.000	3.123.000
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	5.211	5.267
- Lãi suy giảm	5.211	5.267

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo này

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí nguyên vật liệu, dụng cụ phân bổ	6.710.975.479	1.143.661.425
Chi phí nhân công	8.041.202.800	5.827.912.496
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.420.839.580	1.526.528.695
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.585.609.046	13.703.790.421
Chi phí bằng tiền khác	3.183.652.658	647.446.778
Cộng	24.942.279.563	22.849.339.815

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng công ty cp Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua bia	236.709.363.480
Công ty TNHH MTV TM Habeco	Bên liên quan	Mua bia	67.857.200

Thu nhập của Ban lãnh đạo trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lương, Thù lao	1.075.260.000	1.357.286.800

2. Báo cáo bộ phận

Doanh thu của Công ty chủ yếu là doanh thu từ việc bán bia và vận chuyển cho các khách hàng đang hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày thông tin về báo cáo kết quả hoạt động, tài sản cố định, công nợ theo bộ phận

3. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính:

- Rủi ro tín dụng,
- Rủi ro thanh khoản,
- Rủi ro thị trường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d) *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Đã
Y
R
V
T
O
A
P
T
C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

e) *Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính*

- Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và Báo cáo tài chính từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 đã được kiểm toán và soát xét. Số liệu tại 01/01/2016 trên bảng Cân đối kế toán được điều chỉnh hồi tố theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 “Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót” và theo quyết định của Cục thuế Thành phố Hà Nội về khoản tăng thuế thu nhập doanh nghiệp do Công ty ghi nhận chi phí khác khoản phải nộp Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Hà Nội về thuế tiêu thu đặc biệt nộp bổ sung (xem thêm thuyết minh số V.11 trang 22,23):

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng Cân đối kế toán	Số liệu tại	Số liệu tại	Chênh lệch
	31/12/2015	01/01/2016 Trình bày lại	
Tài sản			
A Tài sản ngắn hạn	122.351.126.355	116.158.612.021	(6.192.514.334)
I Tài sản ngắn hạn khác	17.177.469.863	10.984.955.529	(6.192.514.334)
1 Thuế phải thu nhà nước	16.727.064.540	10.534.550.206	(6.192.514.334)
Tổng tài sản	175.003.641.116	168.811.126.782	(6.192.514.334)
Nguồn vốn			
A Vốn Chủ sở hữu	37.673.206.550	31.480.692.216	(6.192.514.334)
I Vốn Chủ sở hữu	37.673.206.550	31.480.692.216	(6.192.514.334)
1 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6.443.206.550	250.692.216	(6.192.514.334)
Tổng nguồn vốn	175.003.641.116	168.811.126.782	(6.192.514.334)

Số liệu từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 trên Báo cáo kết quả kinh doanh được trình bày lại để so sánh với kỳ này

Kết quả kinh doanh	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2015	Chênh lệch
	đến 30/06/2015	đến 30/06/2015 Trình bày lại	
Giá vốn hàng bán	214.543.939.818	224.483.228.161	9.939.288.343
Chi phí bán hàng	20.379.782.102	10.440.493.759	(9.939.288.343)

Người lập biểu



Vũ Thị Kim Ngọc

Kế toán trưởng



Mai Thị Phương Liên

Giám đốc



Nguyễn Văn Hùng

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2016